

**Phụ lục 3: DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NHU CẦU XIN  
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM  
2024 CỦA THỊ XÃ PHÚ MỸ**

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
<b>ĐẤT Ồ</b>					<b>297676,31</b>	
<b>I</b>	<b>Phường Phú Mỹ (60)</b>					
1	93 (20)	85 (1611)	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
2	57	486	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
3	54	262	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
4	49	401	CLN	ODT	902	Đất ở tại đô thị
5	14	1421	CLN	ODT	88	Đất ở tại đô thị
6	55	158	CLN	ODT	200	Đất ở tại đô thị
7	20	1167	CLN	ODT	324	Đất ở tại đô thị
8	77 (11)	334 (1961)	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
9	43	503	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
10	45	203	CLN	ODT	732	Đất ở tại đô thị
11	11	2010	CLN	ODT	1700	Đất ở tại đô thị
12	66	174	CLN	ODT	180	Đất ở tại đô thị
13	47	161	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
14	53 (47)	113	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
15	88	348	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
16	92	420	CLN	ODT	326,6	Đất ở tại đô thị
17	49	489	CLN	ODT	1837	Đất ở tại đô thị
18	33	26	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
19	77	334	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
20	87(20)	521(1870)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
21	60	215	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
22	72 (3)	567 (2446)	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
23	79	74	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
24	43	533	CLN	ODT	2000	Đất ở tại đô thị
25	43	517	HNK	ODT	60	Đất ở tại đô thị
26	42 (10)	90 (2019)	CLN	ODT	412	Đất ở tại đô thị
27	42 (10)	252 (2072)	CLN	ODT	583	Đất ở tại đô thị
28	42 (10)	43 (1394)	CLN	ODT	198,8	Đất ở tại đô thị
29	38	198	HNK	ODT	110	Đất ở tại đô thị
30	52 (11)	15 (431)	CLN	ODT	410	Đất ở tại đô thị
31	14	1254	CLN	ODT	149	Đất ở tại đô thị
32	78 (11)	464 (1782)	CLN	ODT	240	Đất ở tại đô thị
33	3	1961	CLN	ODT	644	Đất ở tại đô thị
34	3	1962	CLN	ODT	645	Đất ở tại đô thị
35	103 (04)	86 (1644)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
36	55	370	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
37	77 (11)	442 (966)	CLN	ODT	157,6	Đất ở tại đô thị
38	77 (11)	102 (99)	CLN	ODT	312,1	Đất ở tại đô thị
39	87	876	CLN	ODT	52,1	Đất ở tại đô thị
40	49 (10)	2011 (1161)	LUK	ODT	94,5	Đất ở tại đô thị
41	89 (14)	249 (1256)	CLN	ODT	18,7	Đất ở tại đô thị
42	67 (03)	340 (318)	CLN	ODT	194	Đất ở tại đô thị
43	15	309	CLN	ODT	86	Đất ở tại đô thị
44	77	43	CLN	ODT	128,5	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
45	77(11)	498(2069)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
46	48	472	CLN	ODT	120,3	Đất ở tại đô thị
47	35	98	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
48	78(11)	428(1874)	CLN	ODT	351	Đất ở tại đô thị
49	88(14)	432(400)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
50	54(53)	63(210)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
51	93(20)	26(1682)	CLN	ODT	10	Đất ở tại đô thị
52	54	133	CLN	ODT	77,4	Đất ở tại đô thị
53	88(14)	104(1423)	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
54	29(4)	197(1819)	CLN	ODT	114,9	Đất ở tại đô thị
55	28	160	CLN	ODT	467	Đất ở tại đô thị
56	110 (18)	53	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
57	49	489	CLN	ODT	1500	Đất ở tại đô thị
58	87(20)	521(1870)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
59	442	77	CLN	ODT	70,6	Đất ở tại đô thị
60	102	77	CLN	ODT	307,8	Đất ở tại đô thị
<b>II</b>	<b>Phường Hắc Dịch (113)</b>					
1	43	229	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
2	41	369	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
3	50	18	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
4	39	1492	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
5	55(39)	28(209)	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
6	54	142	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
7	28	102	CLN	ODT	480,0	Đất ở tại đô thị
8	27	699	CLN	ODT	180,0	Đất ở tại đô thị
9	60	440	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
10	46	1672	CLN	ODT	30,0	Đất ở tại đô thị
11	40(25)	557(368)	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
12	21	55	ODT+CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
13	13	383	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
14	56	1021	CLN	ODT	425	Đất ở tại đô thị
15	13	300	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
16	56	415	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
17	56(44)	389(415)	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
18	56	1248	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
19	09(42)	14	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
20	13	365	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
21	40	366	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
22	56	1628	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
23	56 (40)	973 (787)	CLN	ODT	70,0	Đất ở tại đô thị
24	13	300	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
25	60	322	CLN	ODT	200,0	Đất ở tại đô thị
26	48	485	CLN	ODT	70,0	Đất ở tại đô thị
27	60 (44)	440 (319)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
28	57	406	CLN	ODT	180,0	Đất ở tại đô thị
29	57	402	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
30	60	157	CLN	ODT	200,0	Đất ở tại đô thị
31	57	110	CLN	ODT	240,0	Đất ở tại đô thị
32	46	316	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
33	55 (39)	325 (399)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
34	46 (30)	1665 (145)	CLN	ODT	500,0	Đất ở tại đô thị
35	60	40	CLN	ODT	50,0	Đất ở tại đô thị
36	44	844	CLN	ODT	70,0	Đất ở tại đô thị
37	31	849	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
38	25	566	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
39	25	844	CLN	ODT	360,0	Đất ở tại đô thị
40	33	977	CLN	ODT	40,0	Đất ở tại đô thị
41	11	31	CLN	ODT	240,0	Đất ở tại đô thị
42	61	161	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
43	41	228	CLN	ODT	581	Đất ở tại đô thị
44	41	229	CLN	ODT	581	Đất ở tại đô thị
45	40	1141	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
46	11 (33)	16 (340)	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
47	44 (34)	293 (432)	CLN	ODT	50,0	Đất ở tại đô thị
48	56 (44)	389 (415)	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
49	45 (57)	61 (152)	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
50	45 (57)	32 (153)	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
51	33 (17)	191 (41)	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
52	46	482 (473)	CLN	ODT	50,0	Đất ở tại đô thị
53	31	725	CLN	ODT	600,0	Đất ở tại đô thị
54	60 (44)	317 (605)	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
55	25	89	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
56	27	127	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
57	27	100	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
58	27	101	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
59	27	88	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
60	27	123	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
61	43 (27)	103 (133)	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
62	27	122	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
63	19 (33)	27 (674)	CLN	ODT	150,0	Đất ở tại đô thị
64	17 (33)	142 (1308)	CLN	ODT	50,0	Đất ở tại đô thị
65	58	36	CLN	ODT	700,0	Đất ở tại đô thị
66	44	589	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
67	22	201	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
68	22	202	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
69	22	203	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
70	21	56	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
71	47	865	CLN	ODT	158,0	Đất ở tại đô thị
72	52	13	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
73	34	420	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
74	19	34	CLN	ODT	200,0	Đất ở tại đô thị
75	57	612	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
76	43	165	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
77	41a	238	CLN	ODT	210,0	Đất ở tại đô thị
78	7	203	CLN	ODT	334,0	Đất ở tại đô thị
79	41 (25)	62 (109)	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
80	46	852	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
81	30	750	CLN	ODT	20,0	Đất ở tại đô thị
82	14 (33)	8 (351)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
83	22	36	CLN	ODT	200,0	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
84	50	77	CLN	ODT	360,0	Đất ở tại đô thị
85	56	156	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
86	57	825	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
87	41	369	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
88	28	234	CLN	ODT	762	Đất ở tại đô thị
89	40	885	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
90	44	792	CLN	ODT	200,0	Đất ở tại đô thị
91	44	77	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
92	26	206	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
93	26	205	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
94	56	1375	CLN	ODT	700,0	Đất ở tại đô thị
95	60	9	CLN	ODT	1000,0	Đất ở tại đô thị
96	15	194	CLN	ODT	40,0	Đất ở tại đô thị
97	53	239	CLN	ODT	500,0	Đất ở tại đô thị
98	38 (46)	24 (504)	CLN	ODT	4076,0	Đất ở tại đô thị
99	19	40	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
100	57	402	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
101	57	284	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
102	55 (39)	14 (220)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
103	53	541	CLN	ODT	240,0	Đất ở tại đô thị
104	9	155	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
105	40	637	CLN	ODT	300,0	Đất ở tại đô thị
106	56	1024	CLN	ODT	360,0	Đất ở tại đô thị
107	60	575	CLN	ODT	400,0	Đất ở tại đô thị
108	8	123, 626	CLN	ONT	7000,0	Đất ở tại đô thị
109	13	29	CLN	ONT	1000,0	Đất ở tại đô thị
110	40(25)	280(185)	CLN	ONT	110	Đất ở tại đô thị
111	61	66	CLN	ONT	360	Đất ở tại đô thị
112	47	1392	CLN	ONT	300	Đất ở tại đô thị
113	56	2003(90)	CLN	ONT	300	Đất ở tại đô thị
<b>III</b>	<b>Phường Mỹ Xuân (167)</b>					
1	16	975	CLN	ODT	4039	Đất ở tại đô thị
2	16	973	CLN	ODT	62	Đất ở tại đô thị
3	16	3331	CLN	ODT	118,1	Đất ở tại đô thị
4	16	3376	CLN	ODT	53,6	Đất ở tại đô thị
5	16	2062	CLN	ODT	185	Đất ở tại đô thị
6	16	3513	CLN	ODT	53	Đất ở tại đô thị
7	16	3512	CLN	ODT	90,7	Đất ở tại đô thị
8	16	1484	CLN	ODT	806,4	Đất ở tại đô thị
9	4(1/1000)-01	117(204)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
10	14	985	CLN	ODT	251,5	Đất ở tại đô thị
11	14	1483	CLN	ODT	500	Đất ở tại đô thị
12	76	705	CLN	ODT	60,7	Đất ở tại đô thị
13	27	224	CLN	ODT	109	Đất ở tại đô thị
14	03(1/1000)-2a	220(801)	CLN	ODT	75	Đất ở tại đô thị
15	19(1/1000)	174	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
16	23(1/1000)-16	158(125)	HNK	ODT	60	Đất ở tại đô thị
17	29	131	CLN	ODT	257,1	Đất ở tại đô thị
18	68(1/2000)-14	175(721)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
19	23	1813	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
20	19(1/1000)	185	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
21	19	204	CLN	ODT	101,5	Đất ở tại đô thị
22	7	471	CLN	ODT	289,1	Đất ở tại đô thị
23	19(1/1000)	445	CLN	ODT	1227,9	Đất ở tại đô thị
24	16(1/1000)	61	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
25	84(1/2000)-24	149(561)	CLN	ODT	170	Đất ở tại đô thị
26	68(1/2000)	348	CLN	ODT	196,8	Đất ở tại đô thị
27	14(1/2000)	983	CLN	ODT	778	Đất ở tại đô thị
28	13(1/2000)	1780	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
29	14(1/2000)	1534	CLN	ODT	125	Đất ở tại đô thị
30	14	283	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
31	13(1/2000)	1778	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
32	76(1/2000)	656	CLN	ODT	93,2	Đất ở tại đô thị
33	20(1/1000)-13	63(529)	CLN	ODT	3027,9	Đất ở tại đô thị
34	67(1/2000)	554	CLN	ODT	123	Đất ở tại đô thị
35	16(1/1000)(16)	119(512)	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
36	9(1/1000)-07	208(1053)	HNK	ODT	100	Đất ở tại đô thị
37	76(1/2000)	128	CLN	ODT	56,7	Đất ở tại đô thị
38	2a(1/2000)	221	CLN	ODT	90,5	Đất ở tại đô thị
39	20(1/1000)	342	CLN	ODT	238	Đất ở tại đô thị
40	14	921	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
41	07(1/2000)	117	HNK	ODT	37	Đất ở tại đô thị
42	07(1/2000)	506	HNK	ODT	196	Đất ở tại đô thị
43	19(1/1000)-13	367(1177)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
44	41(1/2000)	2	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
45	83	184	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
46	07(1/2000)	507	HNK	ODT	152,4	Đất ở tại đô thị
47	07(1/2000)	441	CLN	ODT	132,7	Đất ở tại đô thị
48	13(1/2000)	1779	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
49	07(1/2000)	505	HNK	ODT	154,9	Đất ở tại đô thị
50	16	3763	CLN	ODT	201	Đất ở tại đô thị
51	14(1/2000)	821	CLN	ODT	188	Đất ở tại đô thị
52	29(1/2000)-23	223(232)	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
53	30(1/1000)	254	CLN	ODT	10	Đất ở tại đô thị
54	25(16)	169(955)	CLN	ODT	186,5	Đất ở tại đô thị
55	30	233	CLN	ODT	200	Đất ở tại đô thị
56	30	742	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
57	84	871	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
58	13	472	CLN	ODT	153	Đất ở tại đô thị
59	23(30)	352(515)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
60	16	1823	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
61	19	674	CLN	ODT	240	Đất ở tại đô thị
62	84	1199	CLN	ODT	268	Đất ở tại đô thị
63	16	953	CLN	ODT	180	Đất ở tại đô thị
64	16	954	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
65	16	70	CLN	ODT	408	Đất ở tại đô thị
66	26	378	CLN	ODT	10	Đất ở tại đô thị
67	76	709	CLN	ODT	70	Đất ở tại đô thị
68	68(14)	175(721)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
69	35	361	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
70	19	783	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
71	76	1010	CLN	ODT	108	Đất ở tại đô thị
72	24	179	LUK	ODT	60	Đất ở tại đô thị
73	34	261	CLN	ODT	70,0	Đất ở tại đô thị
74	84	794	CLN	ODT	200,0	Đất ở tại đô thị
75	35	304	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
76	84 (24)	266 (308)	CLN	ODT	120,0	Đất ở tại đô thị
77	35 (23)	312 (1678)	CLN	ODT	20,0	Đất ở tại đô thị
78	76	793	CLN	ODT	114,0	Đất ở tại đô thị
79	84	1952	CLN	ODT	112,4	Đất ở tại đô thị
80	84	1953	CLN	ODT	437,2	Đất ở tại đô thị
81	84	1198	CLN	ODT	340,1	Đất ở tại đô thị
82	83	183	CLN	ODT	65,0	Đất ở tại đô thị
83	67 (13)	646 (1872)	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
84	67 (14)	928 (1242)	CLN	ODT	149,0	Đất ở tại đô thị
85	24	780	CLN	ODT	514,0	Đất ở tại đô thị
86	1a	410	CLN	ODT	50,0	Đất ở tại đô thị
87	14	1114	CLN	ODT	121,6	Đất ở tại đô thị
88	14	1090	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
89	14	1026	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
90	14	890	CLN	ODT	180,0	Đất ở tại đô thị
91	14	889	CLN	ODT	80,0	Đất ở tại đô thị
92	67 (14)	450 (1038)	CLN	ODT	80,0	Đất ở tại đô thị
93	67	332	CLN	ODT	80,0	Đất ở tại đô thị
94	14	1075	CLN	ODT	80,0	Đất ở tại đô thị
95	68 (14)	165 (714)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
96	14	1061	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
97	14	1074	CLN	ODT	88,0	Đất ở tại đô thị
98	19 (12)	135 (1431)	CLN	ODT	102,1	Đất ở tại đô thị
99	16	2835	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
100	84	1625	CLN	ODT	184,5	Đất ở tại đô thị
101	29	502	CLN	ODT	80,0	Đất ở tại đô thị
102	67 (14)	1595 (1396)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
103	14	1115	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
104	12	655	HNK	ODT	160,0	Đất ở tại đô thị
105	19	108	HNK	ODT	240,0	Đất ở tại đô thị
106	14	1201	HNK	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
107	14	1080	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
108	12	1787	CLN	ODT	207,3	Đất ở tại đô thị
109	12	560	CLN	ODT	360,0	Đất ở tại đô thị
110	2	159	CLN	ODT	225,0	Đất ở tại đô thị
111	14	1269	Lúa	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
112	14	1073	CLN	ODT	87,9	Đất ở tại đô thị
113	14	140	HNK	ODT	552,0	Đất ở tại đô thị
114	67 (14)	443 (1025)	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
115	14	866	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
116	14	1036	CLN	ODT	80,0	Đất ở tại đô thị
117	14	1117	CLN	ODT	125,0	Đất ở tại đô thị
118	14	1183	CLN	ODT	125,0	Đất ở tại đô thị
119	19 (13)	285 (1592)	CLN	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
120	19	184	CLN	ODT	500,0	Đất ở tại đô thị
121	16	3072	CLN	ODT	58,0	Đất ở tại đô thị
122	68	51	Lúa	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
123	68	619	HNK	ODT	60,0	Đất ở tại đô thị
124	19	62	CLN	ODT	90,5	Đất ở tại đô thị
125	19 (13)	407 (1124)	CLN	ODT	30,0	Đất ở tại đô thị
126	1	204	CLN	ODT	100,0	Đất ở tại đô thị
127	7	1193	CLN	ODT	68,0	Đất ở tại đô thị
128	7	1265	CLN	ODT	59,0	Đất ở tại đô thị
129	7	466	CLN	ODT	59,0	Đất ở tại đô thị
130	6	1273	CLN	ODT	150,0	Đất ở tại đô thị
131	19 (13)	214 (1346)	CLN	ODT	130,0	Đất ở tại đô thị
132	76	768	CLN	ODT	55,4	Đất ở tại đô thị
133	68 (14)	833 (1773)	CLN	ODT	20,0	Đất ở tại đô thị
134	19	704	CLN	ODT	1984,0	Đất ở tại đô thị
135	23 (29)	2118 (241)	CLN	ODT	482	Đất ở tại đô thị
136	17	144	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
137	23 (34)	1646 (152)	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
138	13	1177	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
139	19	717	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
140	16	3580	HNK	ODT	100	Đất ở tại đô thị
141	16	467	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
142	76(16)	101(2891)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
143	84(24)	373(433)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
144	16	119	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
145	30	876	CLN	ODT	254,5	Đất ở tại đô thị
146	85	601	HNK	ODT	100	Đất ở tại đô thị
147	85	602	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
148	76	819	CLN	ODT	108	Đất ở tại đô thị
149	16	2734	CLN	ODT	143	Đất ở tại đô thị
150	2	621	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
151	16(13)	204(2504)	CLN	ODT	132,2	Đất ở tại đô thị
152	16(13)	214(2514)	CLN	ODT	55,1	Đất ở tại đô thị
153	83	307	CLN	ODT	30	Đất ở tại đô thị
154	14	1085	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
155	76	719	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
156	76(16)	100(2891)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
157	67	1481	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
158	23	2104	CLN	ODT	27	Đất ở tại đô thị
159	31	328	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
160	76	706	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
161	66	2827	CLN	ODT	77	Đất ở tại đô thị
162	19(13)	241(1418)	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
163	19	303	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
164	16 (12)	122 (295)	CLN	ODT	515	Đất ở tại đô thị
165	18 (12)	14 (546)	CLN	ODT	500	Đất ở tại đô thị
166	29	323	CLN	ODT	750	Đất ở tại đô thị
167	16	149	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
<b>IV</b>	<b>Phường Phước Hòa (53)</b>					
1	137	6	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
2	146 (44)	1321(118)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
3	109	27	CLN	ODT	10	Đất ở tại đô thị
4	140	72	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
5	94 (33)	986 (263)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
6	94 (33)	985 (262)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
7	93	339	CLN	ODT	160	Đất ở tại đô thị
8	98	16	CLN	ODT	130	Đất ở tại đô thị
9	129	9	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
10	94 (33)	810 (254)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
11	98	174	CLN	ODT	240	Đất ở tại đô thị
12	112	88	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
13	146	30	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
14	137 (32)	2026 (7)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
15	109	27	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
16	144	178	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
17	88	1	CLN	ODT	181	Đất ở tại đô thị
18	87 (26)	343 (1895)	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
19	93	134	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
20	33	257	CLN	ODT	70	Đất ở tại đô thị
21	91 (32)	96 (1510)	CLN	ODT	133,1	Đất ở tại đô thị
22	136	3	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
23	144 (44)	68 (252)	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
24	99	375	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
25	123	207	CLN	ODT	500	Đất ở tại đô thị
26	139 (36)	3	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
27	36 (78)	1150 (100)	CLN	ODT	160	Đất ở tại đô thị
28	138	331	CLN	ODT	51,8	Đất ở tại đô thị
29	88(33)	854 (37)	CLN	ODT	2191,2	Đất ở tại đô thị
30	137	78	CLN	ODT	180	Đất ở tại đô thị
31	147 (33)	44 (680)	CLN	ODT	53	Đất ở tại đô thị
32	88 (33)	439 (928)	CLN	ODT	89,1	Đất ở tại đô thị
33	88 (33)	440 (929)	CLN	ODT	111,8	Đất ở tại đô thị
34	88 (33)	438 (927)	CLN	ODT	64,7	Đất ở tại đô thị
35	94	240	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
36	76	21	CLN	ODT	2157,1	Đất ở tại đô thị
37	76	20	CLN	ODT	1109,4	Đất ở tại đô thị
38	97	326	CLN	ODT	600	Đất ở tại đô thị
39	115(33)	587(28)	CLN	ODT	165,3	Đất ở tại đô thị
40	109	22	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
41	113(26)	1717(202)	CLN	ODT	90	Đất ở tại đô thị
42	113(26)	1491(17)	CLN	ODT	113,4	Đất ở tại đô thị
43	98(36)	68(138)	CLN	ODT	405,4	Đất ở tại đô thị
44	91(32)	1495(101)	CLN	ODT	30	Đất ở tại đô thị
45	94(36)	765(91)	CLN	ODT	200	Đất ở tại đô thị
46	94(36)	40(75)	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
47	26	1142	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
48	97	98	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
49	91	95	CLN	ODT	200	Đất ở tại đô thị
50	144	178	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
51	98	403	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
52	97	85	LUK	ODT	2213,7	Đất ở tại đô thị
53	97	361	LUK	ODT	93	Đất ở tại đô thị
<b>V</b>	<b>Xã Tân Hòa (53)</b>					
1	10	376(1203)	CLN	ONT	240	Đất ở tại nông thôn
2	10	594(863)	CLN	ONT	240	Đất ở tại nông thôn
3	10	1008	CLN	ONT	180	Đất ở tại nông thôn
4	10	379(1009)	CLN	ONT	240	Đất ở tại nông thôn
5	10	865(596)	CLN	ONT	240	Đất ở tại nông thôn
6	87(9)	102	HNK	ONT	133,1	Đất ở tại nông thôn
7	87(09)	41	LUC	ONT	1204	Đất ở tại nông thôn
8	87(9)	101	CLN	ONT	345,8	Đất ở tại nông thôn
9	87(9)	42	LUC	ONT	1262,9	Đất ở tại nông thôn
10	95	62	CLN	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
11	87(09)	262	CLN	ONT	150	Đất ở tại nông thôn
12	9	468	CLN	ONT	1502,6	Đất ở tại nông thôn
13	21	197	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
14	21	7	CLN	ONT	540	Đất ở tại nông thôn
15	10	174	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
16	23(26)	92(75)	CLN	ONT	966	Đất ở tại nông thôn
17	7	363	CLN	ONT	150	Đất ở tại nông thôn
18	87	1017	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
19	79	31	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
20	87	3	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
21	9	42	HNK	ONT	2339	Đất ở tại nông thôn
22	7	196	CLN	ONT	500	Đất ở tại nông thôn
23	11	147	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
24	11	411	CLN	ONT	120	Đất ở tại nông thôn
25	27	410	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
26	87	1	NTS	ONT	685,5	Đất ở tại nông thôn
27	21	81	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
28	11	452	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
29	11	451	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
30	27	74	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
31	1	32	Lúa	ONT	1137,3	Đất ở tại nông thôn
32	76	98	CLN	ONT	260,0	Đất ở tại nông thôn
33	98	211	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
34	11 (89)	54	CLN	ONT	700,0	Đất ở tại nông thôn
35	11 (89)	100	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
36	9	246	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
37	20	47	CLN	ONT	795,0	Đất ở tại nông thôn
38	27	255	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
39	87 (9)	184	CLN	ONT	350,0	Đất ở tại nông thôn
40	84 (06)	13	CLN	ONT	2000	Đất ở tại nông thôn
41	84 (06)	46	CLN	ONT	1000	Đất ở tại nông thôn
42	84 (06)	58	HNK	ONT	1000	Đất ở tại nông thôn
43	84 (06)	288	HNK	ONT	1000	Đất ở tại nông thôn
44	86(08)	335	CLN	ONT	180	Đất ở tại nông thôn
45	96(27)	116(286)	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
46	11	254	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
47	96(27)	91(184)	HNK	ONT	90	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
48	98	30	HNK	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
49	39	57	CLN	ONT	1000	Đất ở tại nông thôn
50	8	278	CLN	ONT	945	Đất ở tại nông thôn
51	86(8)	124	HNK	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
52	23	74	CLN	ONT	80	Đất ở tại nông thôn
53	2	26	CLN	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
<b>VI</b>	<b>Tóc Tiên (73)</b>					
1	32	170	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
2	32	460	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
3	3	66	CLN	ONT	2510	Đất ở tại nông thôn
4	9	280	CLN	ONT	946	Đất ở tại nông thôn
5	23	44	CLN	ONT	1900	Đất ở tại nông thôn
6	30	17	CLN	ONT	600	Đất ở tại nông thôn
7	30	23	CLN	ONT	600	Đất ở tại nông thôn
8	15	63	CLN	ONT	942	Đất ở tại nông thôn
9	9 (14)	1 (490)	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
10	31	369	CLN	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
11	2	438	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
12	2 (7)	5 (614)	CLN	ONT	114,0	Đất ở tại nông thôn
13	2	36	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
14	2 (7)	106 (362)	CLN	ONT	96,0	Đất ở tại nông thôn
15	2 (7)	35 (23)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
16	2 (7)	33 (20)	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
17	2 (7)	32 (340)	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
18	2 (7)	34 (341)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
19	8	341	CLN	ONT	20,0	Đất ở tại nông thôn
20	39 (7)	707 (775)	CLN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
21	30	444	CLN	ONT	20,0	Đất ở tại nông thôn
22	8	122	CLN	ONT	70,0	Đất ở tại nông thôn
23	8	334	CLN	ONT	59,5	Đất ở tại nông thôn
24	16	344	CLN	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
25	16	200	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
26	29 (12)	278 (6)	PNN	ONT	3000,0	Đất ở tại nông thôn
27	45	301	CLN	ONT	824,0	Đất ở tại nông thôn
28	45	321	CLN	ONT	693	Đất ở tại nông thôn
29	39	89	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
30	3 (1/1000)	12	CLN	ONT	150	Đất ở tại nông thôn
31	12	263	CLN	ONT	150	Đất ở tại nông thôn
32	12	26	CLN	ONT	150	Đất ở tại nông thôn
33	12	29	CLN	ONT	1200	Đất ở tại nông thôn
34	40(15)	407(532)	CLN	ONT	120	Đất ở tại nông thôn
35	32	498	CLN	ONT	180	Đất ở tại nông thôn
36	41	293	CLN	ONT	1059	Đất ở tại nông thôn
37	35 (11)	141 (478)	CLN	ONT	63,0	Đất ở tại nông thôn
38	8 (14)	138 (346)	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
39	41	162	CLN	ONT	741,58	Đất ở tại nông thôn
40	15	54	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
41	39 (14)	131 (120)	CLN	ONT	1621,5	Đất ở tại nông thôn
42	19	164	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
43	40	123	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
44	40	126	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
45	40	129	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
46	55	160	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
47	55	161	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
48	55	162	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
49	37	350	HNK	ONT	120,0	Đất ở tại nông thôn
50	8	278	CLN	ONT	945,0	Đất ở tại nông thôn
51	30	108	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
52	30	794	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
53	30	795	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
54	30	818	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
55	2	118	CLN	ONT	120	Đất ở tại nông thôn
56	23	438	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
57	14	489	CLN	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
58	99	28	CLN	ONT	4184	Đất ở tại nông thôn
59	22 (02)	80 (611)	CLN	ONT	1220	Đất ở tại nông thôn
60	12	9	CLN	ONT	180	Đất ở tại nông thôn
61	8	183	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
62	55	385	CLN	ONT	480	Đất ở tại nông thôn
63	55	159	CLN	ONT	120	Đất ở tại nông thôn
64	10	294	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
65	40	380	CLN	ONT	1000,0	Đất ở tại nông thôn
66	23	1043	CLN	ONT	500,0	Đất ở tại nông thôn
67	51	225	CLN	ONT	529,0	Đất ở tại nông thôn
68	51	223	CLN	ONT	336,0	Đất ở tại nông thôn
69	51	221	CLN	ONT	335,0	Đất ở tại nông thôn
70	30 (09)	32 (431)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
71	30	188	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
72	23(03)	46(241)	CLN	ONT	120	Đất ở tại nông thôn
73	9	70	CLN	ONT	4000	Đất ở tại nông thôn
<b>VII</b>	<b>Xã Sông Xoài (61)</b>					
1	22	86	CLN	ONT	4000	Đất ở tại nông thôn
2	15	59	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
3	15	801	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
4	28	27	CLN	ONT	110	Đất ở tại nông thôn
5	24	173	CLN	ONT	180	Đất ở tại nông thôn
6	28	13	CLN	ONT	320	Đất ở tại nông thôn
7	7	34	CLN	ONT	70	Đất ở tại nông thôn
8	28	3	CLN	ONT	400	Đất ở tại nông thôn
9	16	21	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
10	28	806	CLN	ONT	240	Đất ở tại nông thôn
11	17	560	CLN	ONT	150	Đất ở tại nông thôn
12	28	84	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
13	18	2	CLN	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
14	28	476	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
15	10	173	CLN	ONT	985	Đất ở tại nông thôn
16	17	508	CLN	ONT	178,8	Đất ở tại nông thôn
17	17	88	CLN	ONT	381,8	Đất ở tại nông thôn
18	8a	81	CLN	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
19	10	231	CLN	ONT	1329	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
20	4	83	CLN	ONT	2389	Đất ở tại nông thôn
21	4C	91	CLN	ONT	2411	Đất ở tại nông thôn
22	14	35	CLN	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
23	28	82	CLN	ONT	500	Đất ở tại nông thôn
24	28	84	CLN	ONT	500	Đất ở tại nông thôn
25	21	665	CLN	ONT	80	Đất ở tại nông thôn
26	21	818	CLN	ONT	400	Đất ở tại nông thôn
27	21	804	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
28	8	20	CLN	ONT	140	Đất ở tại nông thôn
29	45	544	CLN	ONT	280	Đất ở tại nông thôn
30	8	80	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
31	33	231	CLN	ONT	326	Đất ở tại nông thôn
32		232	CLN	ONT	1204,8	Đất ở tại nông thôn
33		233	CLN	ONT	1139,5	Đất ở tại nông thôn
34		234	CLN	ONT	936	Đất ở tại nông thôn
35	10	41	CLN	ONT	1500	Đất ở tại nông thôn
36		55	CLN	ONT	1200	Đất ở tại nông thôn
37		51	CLN	ONT	1000	Đất ở tại nông thôn
38	28	23	CLN	ONT	80	Đất ở tại nông thôn
39	15(47)	221(43)	CLN	ONT	1782	Đất ở tại nông thôn
40	11(5)	5(515)	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
41	44	82	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
42	44	559	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
43	28	869	CLN	ONT	350,0	Đất ở tại nông thôn
44	26	592	CLN	ONT	50	Đất ở tại nông thôn
45	18	23	CLN	ONT	1854,9	Đất ở tại nông thôn
46	33	233 (194)	HNK	ONT	1139,5	Đất ở tại nông thôn
47	33	234 (194)	HNK	ONT	936,0	Đất ở tại nông thôn
48	33	232 (194)	HNK	ONT	1204,8	Đất ở tại nông thôn
49	33	231 (194)	HNK	ONT	326,6	Đất ở tại nông thôn
50	10 (05)	102 (363)	CLN	ONT	500,0	Đất ở tại nông thôn
51	49 (15)	122 (956)	CLN	ONT	170,0	Đất ở tại nông thôn
52	24 (28)	853 (687)	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
53	28	675	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
54	18	104	HNK	ONT	1900,0	Đất ở tại nông thôn
55	18	510	CLN	ONT	1205,3	Đất ở tại nông thôn
56	6	137	CLN	ONT	5494	Đất ở tại nông thôn
57	15	121	CLN	ONT	2488,9	Đất ở tại nông thôn
58	10	68	CLN	ONT	2557,6	Đất ở tại nông thôn
59	4	160	CLN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
60	19(16)	38(07)	CLN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
61	22(16)	02(06)	CLN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
<b>VIII</b>	<b>xã Tân Hải (123)</b>					
1	47	1176	HNK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
2	47	1175	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
3	47	358	LUK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
4	37	913	LUK	ONT	320	Đất ở tại nông thôn
5	47	55	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
6	47	96	LUK	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
7	25	69	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
8	47	1106	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
9	38	532	LUK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
10	25	442	HNK	ONT	80	Đất ở tại nông thôn
11	36	598	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
12	38	589	LUK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
13	38	533	LUK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
14	25	60	CLN	ONT	400	Đất ở tại nông thôn
15	80	92	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
16	47	1012	LUK	ONT	80	Đất ở tại nông thôn
17	83	15	LUK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
18	83	219	HNK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
19	83	40	LUK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
20	83	246	LUK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
21	46	244	HNK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
22	47	26	LUK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
23	86	120	LUK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
24	73	173	CLN	ONT	400	Đất ở tại nông thôn
25	83	62	HNK	ONT	70	Đất ở tại nông thôn
26	37	463	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
27	306	84	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
28	47	15	HNK	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
29	47	1268	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
30	38	284	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
31	37	241	HNK	ONT	170	Đất ở tại nông thôn
32	87	107	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
33	26	186	HNK	ONT	170	Đất ở tại nông thôn
34	47	340	Lúa	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
35	37	290	HNK	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
36	20	128	HNK	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
37	85(47)	55(541)	HNK	ONT	2107	Đất ở tại nông thôn
38	87	432	LUK	ONT	250	Đất ở tại nông thôn
39	37	137	HNK	ONT	158	Đất ở tại nông thôn
40	47	437	HNK	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
41	47	238	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
42	85	306	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
43	84	325	CLN	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
44	85	300	Đất lúa	ONT	20,1	Đất ở tại nông thôn
45	36	459	HNK	ONT	500,7	Đất ở tại nông thôn
46	36	193	CLN	ONT	2.370,0	Đất ở tại nông thôn
47	36	725 (322)	HNK	ONT	140,0	Đất ở tại nông thôn
48	48	196	CLN	ONT	120,0	Đất ở tại nông thôn
49	47	932	Đất lúa	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
50	87	117	HNK	ONT	30,0	Đất ở tại nông thôn
51	37	803	Đất lúa	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
52	37(38)	915(496)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
53	38	79	HNK	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
54	47 (80)	237 (111)	CLN	ONT	500,0	Đất ở tại nông thôn
55	22	43	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
56	47	114	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
57	22	145	HNK	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
58	36	296	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
59	86	130	HNK	ONT	50,0	Đất ở tại nông thôn
60	79	375	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
61	46	76	HNK	ONT	150,0	Đất ở tại nông thôn
62	46	78	HNK	ONT	150,0	Đất ở tại nông thôn
63	77 (16)	504 (18)	HNK	ONT	50,0	Đất ở tại nông thôn
64	73 (14)	274	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
65	73 (14)	246	HNK	ONT	50,0	Đất ở tại nông thôn
66	73 (14)	103	HNK	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
67	25	578	HNK	ONT	110,0	Đất ở tại nông thôn
68	47	1175	HNK	ONT	531,0	Đất ở tại nông thôn
69	47	1176	HNK	ONT	263,0	Đất ở tại nông thôn
70	47 (80)	92 (1275)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
71	47	945	Đất lúa	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
72	37	137	HNK	ONT	2329,0	Đất ở tại nông thôn
73	47	30	HNK	ONT	665,0	Đất ở tại nông thôn
74	22	232	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
75	46	196	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
76	47 (80)	325 (133)	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
77	85	56	CLN	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
78	48	197	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
79	46	737	HNK	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
80	77	87	AO	ONT	224,9	Đất ở tại nông thôn
81	38	509	HNK	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
82	37	167	HNK	ONT	396	Đất ở tại nông thôn
83	46	692	HNK	ONT	50	Đất ở tại nông thôn
84	46	689	HNK	ONT	50	Đất ở tại nông thôn
85	79	299	HNK	ONT	340	Đất ở tại nông thôn
86	79	297	HNK	ONT	288	Đất ở tại nông thôn
87	79	296	HNK	ONT	272	Đất ở tại nông thôn
88	79	298	HNK	ONT	350	Đất ở tại nông thôn
89	46	909	HNK	ONT	1099	Đất ở tại nông thôn
90	46	908	HNK	ONT	1103	Đất ở tại nông thôn
91	47	1433	HNK	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
92	22	89	CLN	ONT	120	Đất ở tại nông thôn
93	14	280	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
94	26	566	CLN	ONT	40	Đất ở tại nông thôn
95	47	238	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
96	46	202	HNK	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
97	38	436	CLN	ONT	200	Đất ở tại nông thôn
98	47	945	Đất lúa	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
99	48	217	HNK	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
100	22	659	CLN	ONT	90	Đất ở tại nông thôn
101	37	698	CLN	ONT	590,3	Đất ở tại nông thôn
102	75(46)	63(20)	Đất lúa	ONT	160	Đất ở tại nông thôn
103	90 (52)	14 (24)	CLN	ONT	500,0	Đất ở tại nông thôn
104	47	46 (44)	Đất lúa	ONT	301,7	Đất ở tại nông thôn
105	37 (36)	1011 (807)	CLN	ONT	360,5	Đất ở tại nông thôn
106	93(30)	26	LUK	ONT	1000	Đất ở tại nông thôn
107	93(30)	9	LUK	ONT	904,4	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
108	37(36)	381(462)	HNK	ONT	50	Đất ở tại nông thôn
109	48	135(244)	HNK	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
110	47	617	HNK	ONT	1754	Đất ở tại nông thôn
111	47	932	LUK	ONT	485	Đất ở tại nông thôn
112	27	74	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
113	52	38, 20, 111, 115, 458	LUK	ONT	3300	Đất ở tại nông thôn
114	52	40	LUA	ONT	455	Đất ở tại nông thôn
115	52	39	LUA	ONT	434	Đất ở tại nông thôn
116	52	21	CHN	ONT	485	Đất ở tại nông thôn
117	52	41	LUA	ONT	900	Đất ở tại nông thôn
118	52	114	CHN	ONT	42	Đất ở tại nông thôn
119	52	137	LUA	ONT	704	Đất ở tại nông thôn
120	52	230	LUA	ONT	400	Đất ở tại nông thôn
121	52	141	LUA	ONT	466	Đất ở tại nông thôn
122	52	42	LUA	ONT	2500	Đất ở tại nông thôn
123	52	46	LUA	ONT	2100	Đất ở tại nông thôn
<b>IX</b>	<b>Phường Tân Phước (59)</b>					
1	135	113	CLN	ODT	125	Đất ở tại đô thị
2	69	335	CLN	ODT	30	Đất ở tại đô thị
3	19	1533	CLN	ODT	50	Đất ở tại đô thị
4	73	152	CLN	ODT	240	Đất ở tại đô thị
5	115	6	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
6	19	1525	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
7	3	1541	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
8	3	1810	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
9	115	109	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
10	115	107	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
11	115	108	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
12	73	514	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
13	73	517	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
14	100	33	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
15	26	1665	CLN	ODT	145	Đất ở tại đô thị
16	110(12)	47(1026)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
17	95(3)	70(1848)	CLN	ODT	79,4	Đất ở tại đô thị
18	61(12)	32(887)	CLN	ODT	30	Đất ở tại đô thị
19	66	143	CLN	ODT	34	Đất ở tại đô thị
20	101(03)	4(1541)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
21	101(03)	1(1810)	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
22	66(12)	691	CLN	ODT	1928	Đất ở tại đô thị
23	66	454	LUK	ODT	857	Đất ở tại đô thị
24	115	53	CLN	ODT	177	Đất ở tại đô thị
25	109	17	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
26	115 (13)	65 (348)	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
27	66 (12)	332 (147)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
28	71	198	CLN	ODT	41,2	Đất ở tại đô thị
29	108 (13)	12 (1211)	CLN	ODT	201	Đất ở tại đô thị
30	62	667	CLN	ODT	755,53	Đất ở tại đô thị
31	20	212	CLN	ODT	30	Đất ở tại đô thị
32	105	26	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
33	12	834	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
34	12	838	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
35	12	837	CLN	ODT	120	Đất ở tại đô thị
36	65 (12)	207 (69)	CLN	ODT	283,6	Đất ở tại đô thị
37	65 (12)	208 (66)	CLN	ODT	916,4	Đất ở tại đô thị
38	65 (12)	204 (70)	CLN	ODT	542	Đất ở tại đô thị
39	67 (12)	21 (527)	CLN	ODT	70	Đất ở tại đô thị
40	75 (20)	33 (250)	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
41	20	33 (297)	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
42	66	138	CLN	ODT	70	Đất ở tại đô thị
43	19	231	CLN	ODT	1200	Đất ở tại đô thị
44	2	418	CLN	ODT	150	Đất ở tại đô thị
45	105	4	CLN	ODT	170	Đất ở tại đô thị
46	104	66	CLN	ODT	360,2	Đất ở tại đô thị
47	19	935	CLN	ODT	102,1	Đất ở tại đô thị
48	19	938	CLN	ODT	50,8	Đất ở tại đô thị
49	19(72)	568(455)	CLN	ODT	60	Đất ở tại đô thị
50	19(72)	569(454)	LUA	ODT	60	Đất ở tại đô thị
51	55	94	CLN	ODT	150	Đất ở tại đô thị
52	55	46	CLN	ODT	100	Đất ở tại đô thị
53	105 (03)	53 (1770)	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
54	105	52	CLN	ODT	80	Đất ở tại đô thị
55	25	570	CLN	ODT	40	Đất ở tại đô thị
56	25	571	CLN	ODT	39	Đất ở tại đô thị
57	26	989	CLN	ODT	20	Đất ở tại đô thị
58	19	231	CLN	ODT	1500	Đất ở tại đô thị
59	124(12)	6(409)	CLN	ODT	300	Đất ở tại đô thị
<b>X</b>	<b>Xã Châu Pha (118)</b>					
1	63	34	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
2	9(9)	174(40)	CLN	ONT	105,0	Đất ở tại nông thôn
3	7(7)	51(16)	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
4	58	12	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
5	56(18)	33(634)	CLN	ONT	640,0	Đất ở tại nông thôn
6	65(27)	19(03)	HNK	ONT	1.157,0	Đất ở tại nông thôn
7	24	2209	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
8	6(6)	162(675)	CLN	ONT	240,0	Đất ở tại nông thôn
9	20(19)	224(477)	CLN	ONT	120,0	Đất ở tại nông thôn
10	22	126	CLN	ONT	340,0	Đất ở tại nông thôn
11	12	1499	LUA	ONT	1.062,0	Đất ở tại nông thôn
12	12	1500	LUA	ONT	1.110,0	Đất ở tại nông thôn
13	6(6)	161(665)	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
14	33	23	LUA	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
15	52	2	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
16	35	274	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
17	65	80	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
18	34	226	HNK	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
19	34	217	HNK	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
20	16	4105	HNK	ONT	50,0	Đất ở tại nông thôn
21	7(7)	773(587)	HNK	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
22	70	54	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
23	22	102	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
24	56(18)	59(584)	CLN	ONT	120,0	Đất ở tại nông thôn
25	27	1693	CLN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
26	67	900	HNK	ONT	15,8	Đất ở tại nông thôn
27	67	901	HNK	ONT	40,7	Đất ở tại nông thôn
28	22(22)	79(604)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
29	22(22)	81(603)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
30	33(33)	210(449)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
31	67	148	HNK	ONT	240,0	Đất ở tại nông thôn
32	17	408	LUA	ONT	562,4	Đất ở tại nông thôn
33	55(19)	45(302)	CLN	ONT	352,0	Đất ở tại nông thôn
34	65	272	LUA	ONT	160,9	Đất ở tại nông thôn
35	18(18)	1533(878)	LUA	ONT	37,5	Đất ở tại nông thôn
36	16	2279	HNK	ONT	180,0	Đất ở tại nông thôn
37	58	81	CHN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
38	24	1278	CHN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
39	20(19)	32(227)	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
40	20(19)	31(369)	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
41	18	744	CHN	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
42	34(34)	37(1000)	CLN	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
43	07(07)	36(450)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
44	63(23)	25(680)	CLN	ONT	219,1	Đất ở tại nông thôn
45	56	82	CLN	ONT	320	Đất ở tại nông thôn
46	71(34)	518(116)	HNK	ONT	147	Đất ở tại nông thôn
47	16(16)	4059(635)	CLN	ONT	600	Đất ở tại nông thôn
48	59(22)	117(377)	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
49	52	340	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
50	16(16)	2370(1275)	CLN	ONT	300	Đất ở tại nông thôn
51	72	28	HNK	ONT	150,0	Đất ở tại nông thôn
52	11(10)	835(152)	Lúa	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
53	34	520 (663)	HNK	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
54	27	1765	HNK	ONT	120,0	Đất ở tại nông thôn
55	16	4069	Lúa	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
56	35	507(790)	HNK	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
57	59(23)	65(1439)	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
58	27	622	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
59	27	1170	CLN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
60	27	1272	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
61	27	1339	Lúa	ONT	164,5	Đất ở tại nông thôn
62	27	1319(139)	Lúa	ONT	262,4	Đất ở tại nông thôn
63	56(18)	48(610)	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
64	57(18)	83(698)	CLN	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
65	18	1560	CLN	ONT	878,3	Đất ở tại nông thôn
66	35	890	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
67	36	610	HNK	ONT	160,0	Đất ở tại nông thôn
68	35(35)	63(140)	LUK	ONT	240,0	Đất ở tại nông thôn
69	17	552	Lúa	ONT	180,0	Đất ở tại nông thôn
70	16	196	Lúa	ONT	503,7	Đất ở tại nông thôn
71	16	1235	Lúa	ONT	3.169,1	Đất ở tại nông thôn
72	16	2357(645)	Lúa	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
73	26	607	Lúa	ONT	80,0	Đất ở tại nông thôn
74	26	612	HNK	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
75	69	502	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
76	36	541	CLN	ONT	1.541,9	Đất ở tại nông thôn
77	36	1052	CLN	ONT	528,0	Đất ở tại nông thôn
78	9	171(11)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
79	16	2232	HNK	ONT	638,9	Đất ở tại nông thôn
80	22	221 (141)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
81	22	141 (591)	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
82	22	16	CLN	ONT	260,0	Đất ở tại nông thôn
83	16	2247	CLN	ONT	100	Đất ở tại nông thôn
84	57(18)	62(618)	CLN	ONT	60	Đất ở tại nông thôn
85	16	206	Lúa	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
86	55 (19)	57(130)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
87	16	2270 (358)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
88	16	1101	Lúa	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
89	34	665	CLN	ONT	320,0	Đất ở tại nông thôn
90	28	926	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
91	68(27)	37(864)	CLN	ONT	250,0	Đất ở tại nông thôn
92	68(27)	34(863)	CLN	ONT	248,2	Đất ở tại nông thôn
93	68(27)	38(498)	CLN	ONT	155,2	Đất ở tại nông thôn
94	28	920	CLN	ONT	320,0	Đất ở tại nông thôn
95	28	917	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
96	28	919	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
97	28	732	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
98	28	733	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
99	28	734	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
100	28	735	CLN	ONT	100,0	Đất ở tại nông thôn
101	28	924	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
102	28	925	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
103	28	914	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
104	28	910	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
105	28	918	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
106	28	921	CLN	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
107	34	1324	CLN	ONT	84,0	Đất ở tại nông thôn
108	33	337	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
109	28	694	CLN	ONT	120,0	Đất ở tại nông thôn
110	59	65	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
111	7(50)	702(519)	LUK	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
112	35	854	HNK	ONT	60,0	Đất ở tại nông thôn
113	57(18)	26(629)	CLN	ONT	50,0	Đất ở tại nông thôn
114	56(18)	64(926)	CLN	ONT	300,0	Đất ở tại nông thôn
115	717	29	HNK	ONT	400,0	Đất ở tại nông thôn
116	59	6	CLN	ONT	200,0	Đất ở tại nông thôn
117	67 (28)	53 (242)	CLN	ONT	150,0	Đất ở tại nông thôn
118	29	717	CLN	ONT	400	Đất ở tại nông thôn
<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>					<b>9.382,7</b>	
<b>I. Phường Mỹ Xuân (01)</b>						
1	13	277	CLN	TMD	532	Đất thương mại dịch vụ

STT	Địa chỉ thửa đất		Loại đất trước khi xin CMD	Loại đất sau khi CMD	Diện tích xin chuyển mục đích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch SDD đến năm 2030
	Số tờ	Số thửa				
	19(13)	22(276)	CLN	TMD	602	
<b>II. Xã Tân Hải (01)</b>						
1	53	375	HNK	TMD	1000	Đất thương mại dịch vụ
<b>III. Phường Phú Mỹ (01)</b>						
1	11	1420	CLN	TMD	130	Đất thương mại dịch vụ
2	52	274	CLN	TMD	1700	Đất thương mại dịch vụ
3	56	214	CLN	TMD	521	Đất thương mại dịch vụ
<b>IV. Phường Tân Phước (03)</b>						
1	93(03)	43(733)	CLN	TMD	402	Đất thương mại dịch vụ
2	94(03)	40(770)	HNK	TMD	148,3	Đất thương mại dịch vụ
3	94(03)	39(767)	HNK	TMD	147,4	Đất thương mại dịch vụ
<b>IV. Xã Tân Hải (01)</b>						
1	53	667(287)	CLN	TMDV	200	Đất thương mại dịch vụ
<b>V. Xã Châu Pha (01)</b>						
1	43(42)	20(19)	CLN	TMD	4000	Đất thương mại dịch vụ
<b>ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH</b>					<b>8.416,0</b>	
<b>I. Xã Tóc Tiên (01)</b>						
1	23	53	CLN	SKC	1000	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
<b>II. Xã Tân Hải (02)</b>						
1	65	132	NTS	SKC	3690	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	65	80	NTS	SKC	3726	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
<b>ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM</b>					<b>1.750,1</b>	
<b>I. Xã Tân Hoà (01)</b>						
1	7	189	LUA	HNK	1750,1	Đất trồng cây hàng năm
<b>ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM</b>					<b>2870</b>	
<b>I. Xã Châu Pha</b>						
1	28	122(506)	LUK	CLN	320	Đất trồng cây lâu năm
2	28	119(507)	LUK	CLN	50	Đất trồng cây lâu năm
3	28	136(508)	LUK	CLN	2500	Đất trồng cây lâu năm